

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 17/12/2020.

V/v: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con".

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG.**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Trương Thoại Lượng.

2. Ông Lâm Ngọc Hà.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Loan Em, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:** Ông Võ Văn Thuận, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 244/2020/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 149/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01/12/2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Trần Quốc D, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

**- Bị đơn:** Chị Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN :**

*Trong đơn khởi kiện ngày 17/9/2020, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Quốc Dương trình bày:*

Anh Trần Quốc D và chị Lê Thị Cẩm T tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/5/2010; anh và chị T có 01 con chung tên Trần Thị Minh C, sinh ngày 09/4/2010. Thời gian đầu chung sống anh, chị rất hạnh phúc, nhưng cũng trong năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, nên không còn sống chung cho đến nay; hiện con đang sống chung với anh D; tài sản chung, nợ chung không có.

Anh D yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn; anh xin nuôi con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

*Đối với bị đơn Lê Thị Cẩm T:*

Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý cho bị đơn hợp lệ, nhưng đến nay bị đơn không có ý kiến bằng văn bản gởi cho Toà án đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn; Toà án đã tổng đạt thông báo, giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **Về thủ tục tố tụng:**

Toà án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa, nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử xét áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

#### **Về nội dung:**

[1] Xét thấy anh Trần Quốc D và chị Lê Thị Cẩm T tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/5/2010, phù hợp theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình.

Thời gian đầu chung sống anh, chị rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, nên không còn sống chung cho đến nay. Tại phiên tòa anh D cương quyết xin ly hôn, do đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh D và chị T đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình cho ly hôn là phù hợp.

[2] Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung tên Trần Thị Minh C, sinh ngày 09/4/2010.

Xét thấy tại biên bản về việc ghi nhận ý kiến con, cháu Minh C xin được chung sống với anh D. Mặt khác, trong quá trình anh D và chị T không còn sống chung, cháu Minh C được anh D chăm sóc nuôi dưỡng, nên cần ổn định giao con cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng theo khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; giành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho chị Thu theo khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình.

[5] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn. Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh **Trần Quốc D** và chị **Lê Thị Cẩm T**.
- Về con chung: Giao con chung tên Trần Thị Minh C, sinh ngày 09/4/2010 cho anh Trần Quốc D chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành; giành quyền, nghĩa vụ thăm nom con cho chị T.

Anh D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Án phí sơ thẩm: Anh D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) theo biên lai thu tiền số 0005272 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; riêng bị đơn được quyền kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã K;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Văn Trúc**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 14 giờ 30 ngày 17 tháng 12 năm 2020.

Tại trụ sở: Tòa án nhân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trương Thoại Lượng**.

2. Ông **Lâm Ngọc Hà**.

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 244/2020/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" giữa:

- **Nguyên đơn:** Anh **Trần Quốc Dương**, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đắc Thắng, xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- **Bị đơn:** Chị **Lê Thị Cẩm Thu**, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đắc Thời, xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

### HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3 thống nhất áp dụng điều luật và các nội dung như sau:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh **Trần Quốc Dương** và chị **Lê Thị Cẩm Thu**.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Thị Minh Châu, sinh ngày 09/4/2010 cho anh Trần Quốc Dương chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành; giành quyền, nghĩa vụ thăm nom con cho chị Thu.

Anh Dương không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Dương trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Án phí sơ thẩm: Anh Dương phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) theo biên lai thu tiền số 0005272 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nghị án kết thúc vào lúc 14 giờ 45 cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA